CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tân Phú Việt Nam

Ngày 30/09/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.2%	**18.8%**	**13.2%**

DT thuần
Q3/24
743
tỷ VNĐ
QoQ: ▼79.0| -9.6%
YoY: ▲ 80.0| 12.1%

LN thuần
Q3/24
12.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10| 10.2%
YoY: ▲ 6.18| 106%

LN sau thuế
Q3/24
9.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.77| 8.7%
YoY: ▲ 4.97| 107%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
3.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/24
6.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

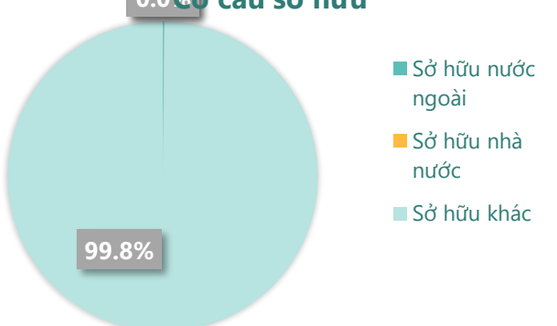
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,372
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.48)
EPS	747
P/E	16.1

DT thuần
9T 2024
2,261
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 448| 24.7%

LN thuần
9T 2024
26.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 127%

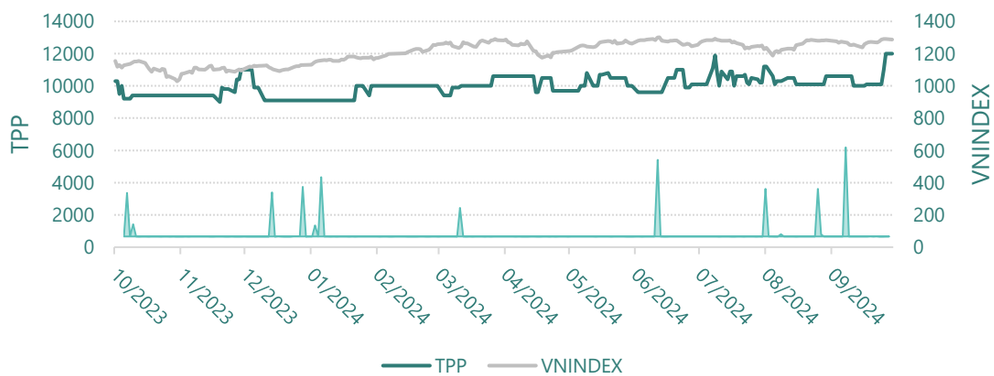
LN sau thuế
9T 2024
21.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.6| 166%

Cơ cấu sở hữu

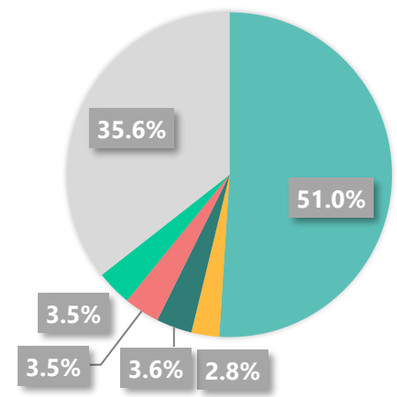


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



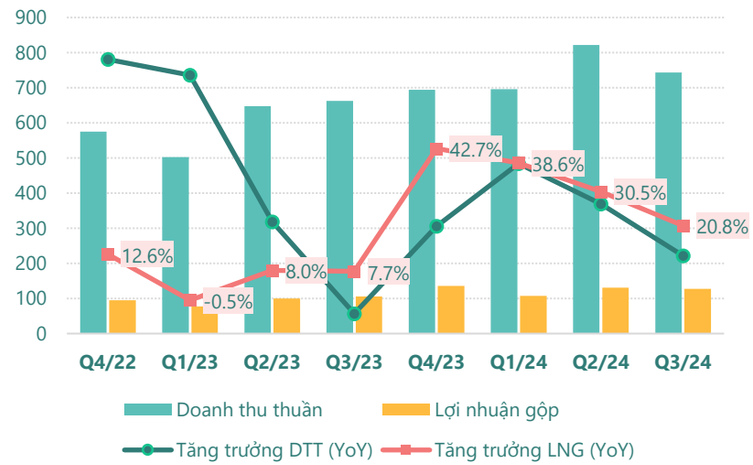
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

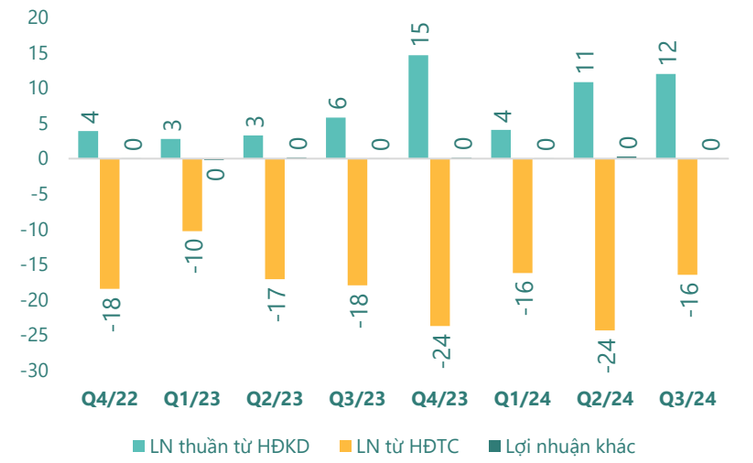
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



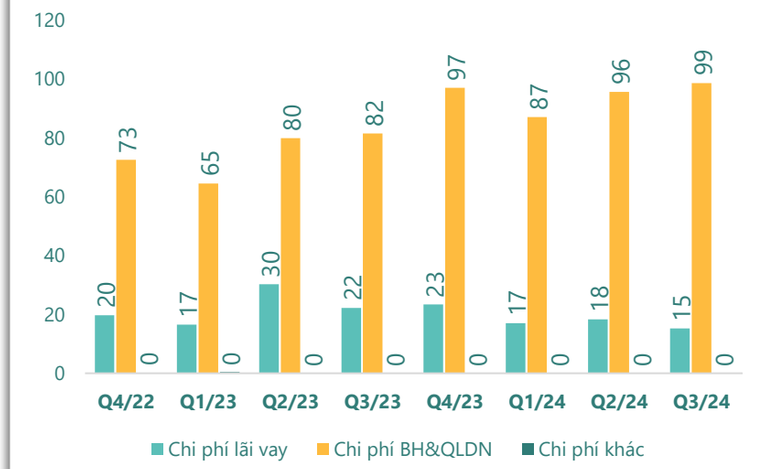
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



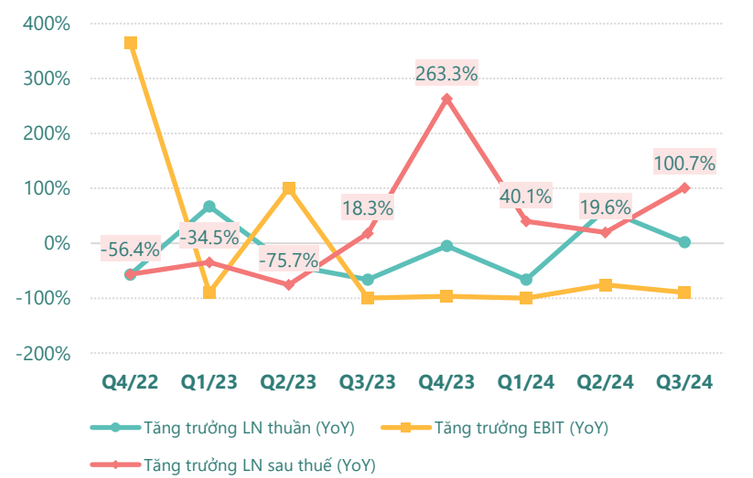
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



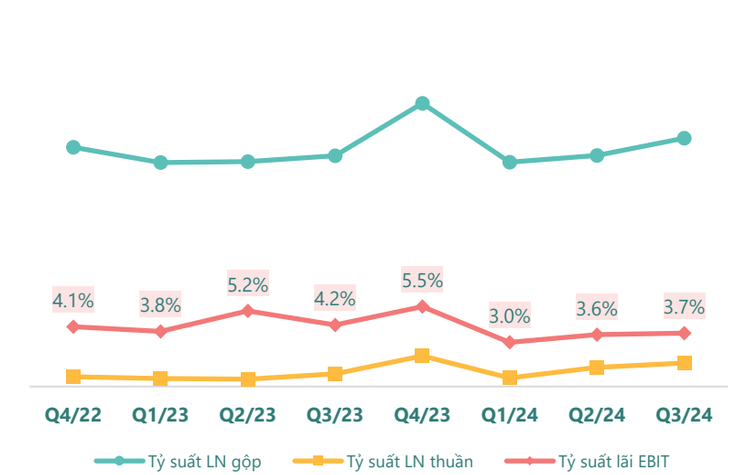
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



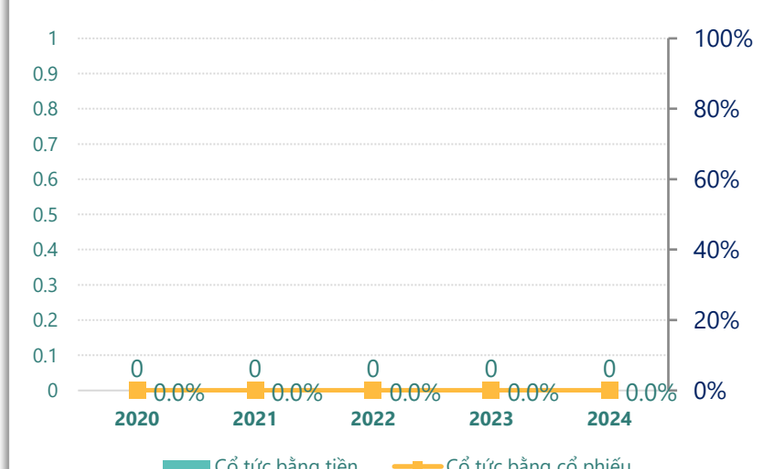
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

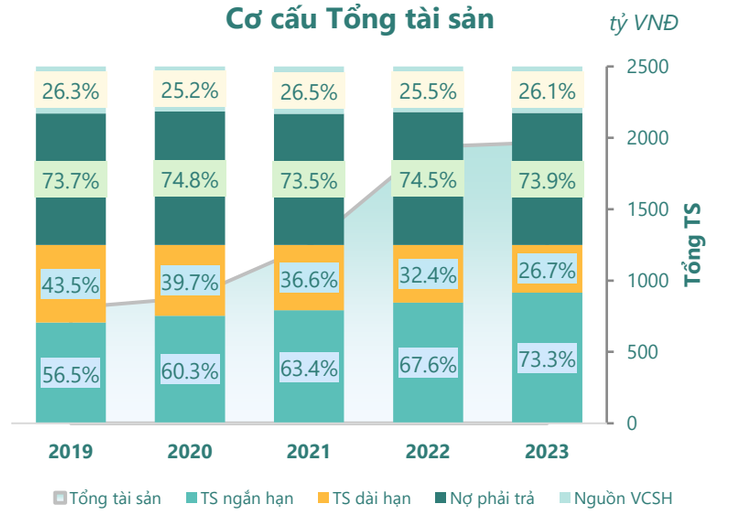
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

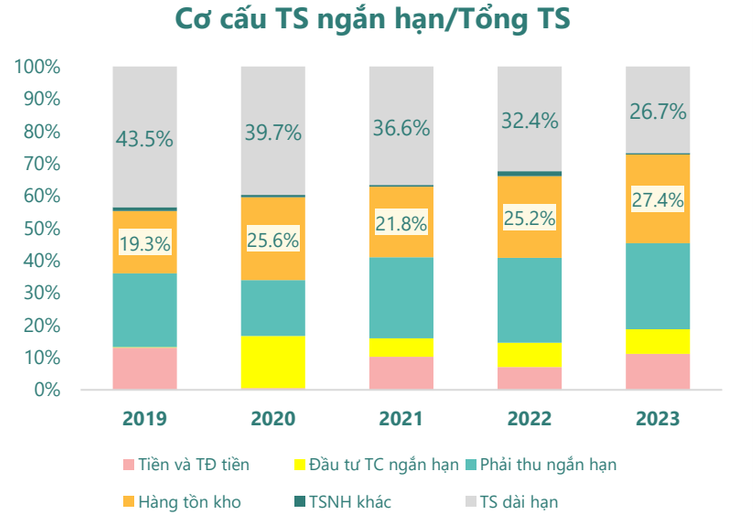
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



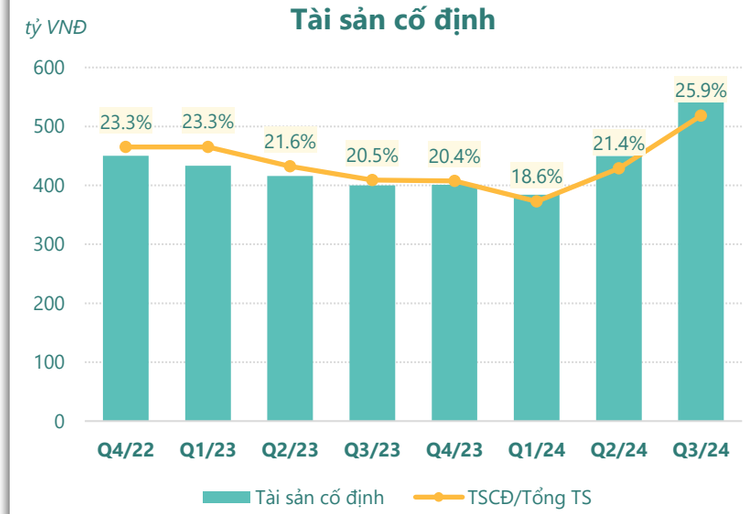
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



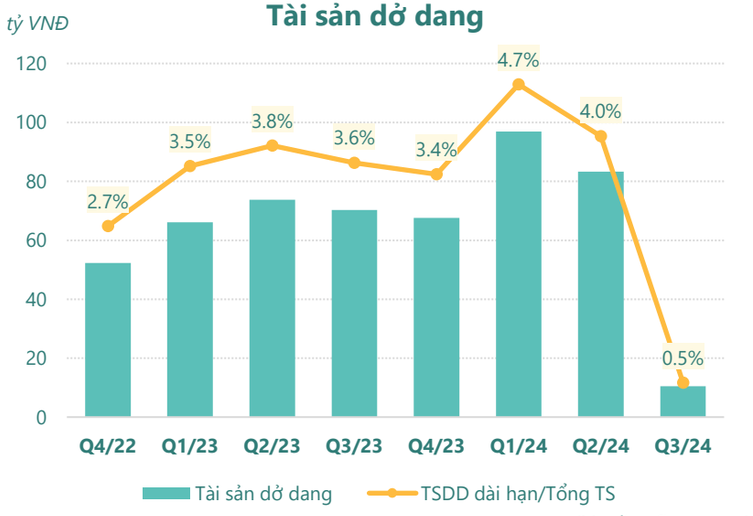
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



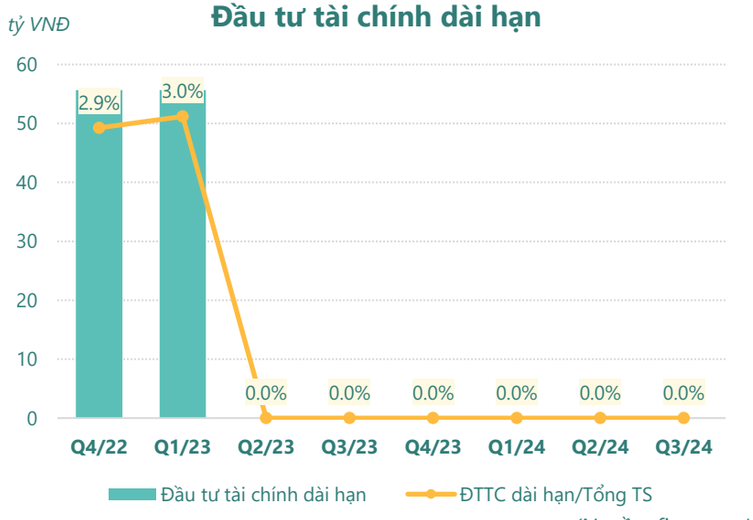
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



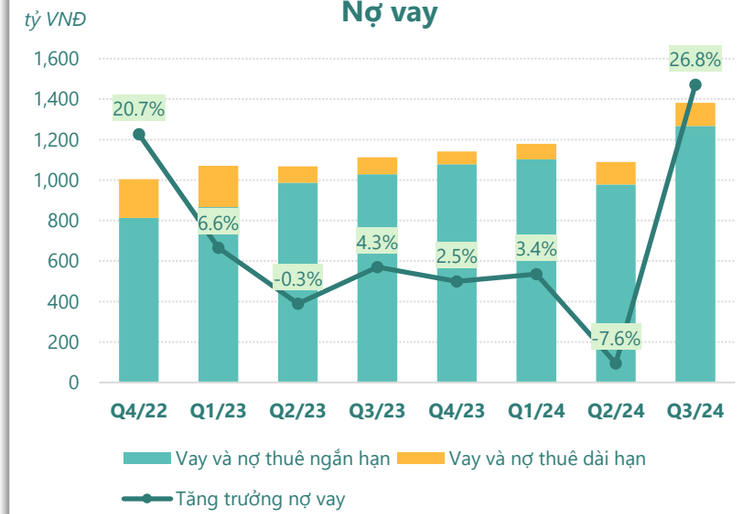
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

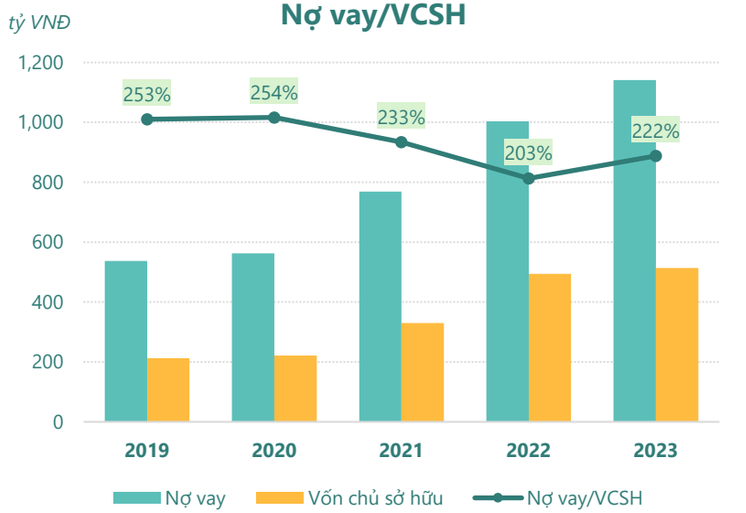
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

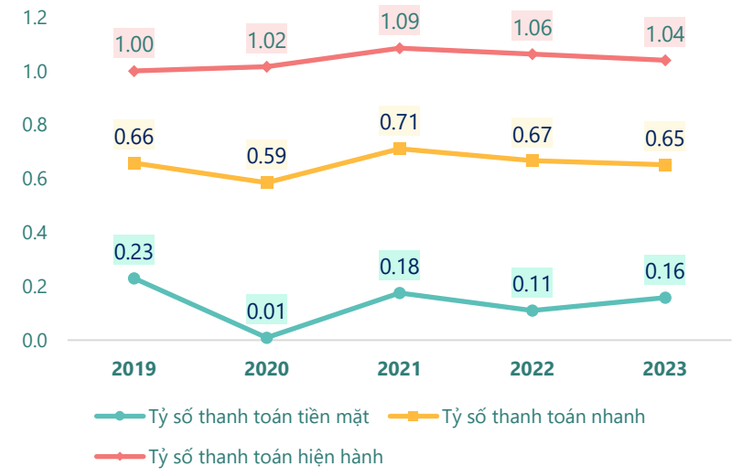
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



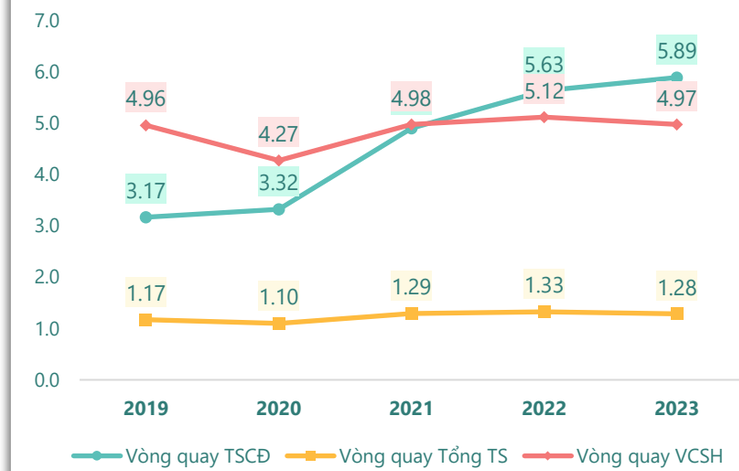
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



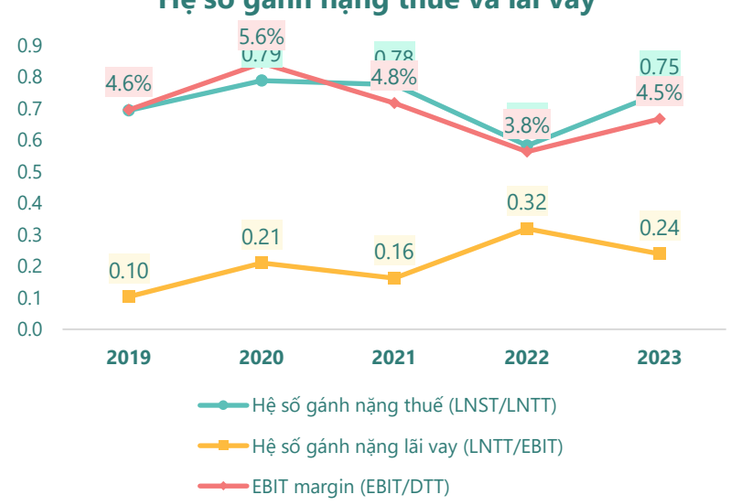
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



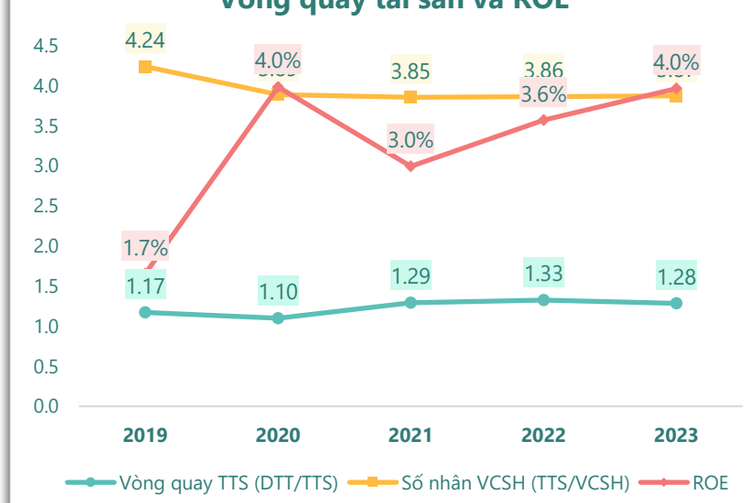
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



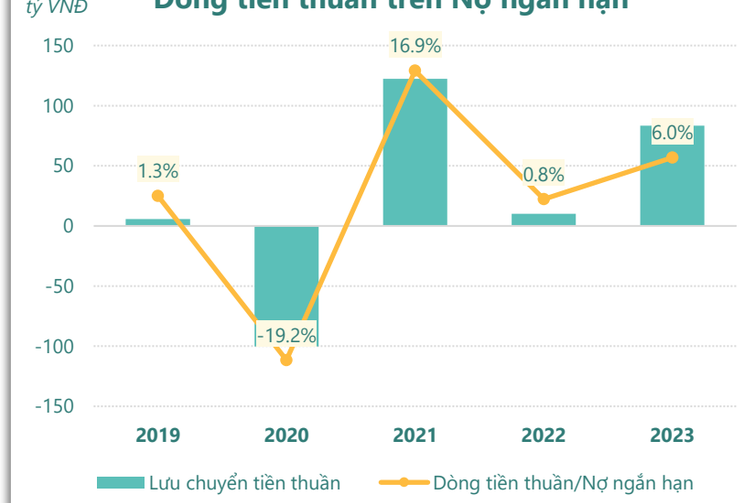
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**743**	**663**	**12.1%**	**2,261**	**1,813**	**24.7%**
Giá vốn hàng bán	616	558	10.4%	1,895	1,530	23.9%
Lợi nhuận gộp	127	105	21.2%	366	283	29.1%
Doanh thu HĐTC	9.51	7.58	25.5%	26.0	36.7	-29.0%
Chi phí TC	26.0	25.5	1.9%	83.1	82.0	1.3%
Chi phí lãi vay	15.3	22.2	-31.2%	50.7	69.0	-26.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	73.6	60.4	21.9%	214	170	25.9%
Chi phí QLDN	**25.1**	**21.2**	**18.3%**	**67.4**	**56.0**	**20.5%**
LN thuần từ HĐKD	12.0	5.82	106%	26.9	11.9	127%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.06**	**-1.9%**	**0.41**	**0.02**	**2278%**
LN trước thuế	12.1	5.87	106%	27.4	11.9	130%
Lợi nhuận sau thuế	**9.63**	**4.66**	**107%**	**21.8**	**8.19**	**166%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.63**	**4.66**	**107%**	**21.8**	**8.19**	**166%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	-9.42	-62.4	-98.1	244	-338
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.58	-87.9	140	-30.8	11.8	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	26.3	54.5	38.4	-90.2	292
Tiền đầu kỳ	44.9	158	87.4	220	129	295
Lưu chuyển tiền thuần	**113**	**-71.1**	**132**	**-90.6**	**165**	**-270**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.45	0.00	0	0.23	0
Tiền cuối kỳ	158	87.4	220	129	295	25.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,142**	**1,969**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,529	1,442	6.0%
Tiền và tương đương tiền	25.0	220	-88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.1	150	-36.7%
Phải thu ngắn hạn	732	524	39.6%
Hàng tồn kho	654	539	21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	23.7	9.97	137%
Tài sản dài hạn	**613**	**527**	**16.4%**
Phải thu dài hạn	19.6	17.7	11.1%
Tài sản cố định	555	401	38.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	67.6	-84.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**40.3**	**-31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,606	1,455	10.4%
Nợ ngắn hạn	**1,487**	**1,386**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,268	1,077	17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	239	-35.8%
Nợ dài hạn	119	69.4	71.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	63.7	78.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**536**	**514**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**536**	**514**	**4.2%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)